

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Điều chỉnh Quyết định số 2759/QĐ-UBND ngày 27/9/2021 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Cam Lộ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Cam Lộ tại Tờ trình số 09/TTr-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 266/TTr-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Điều 1 của Quyết định số 2759/QĐ-UBND ngày 27/9/2021 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Cam Lộ như sau:

“Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cam Lộ với các

nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung phương án sử dụng quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (Ha)	Cơ cấu %	Diện tích (Ha)	Cơ cấu %
	Tổng diện tích tự nhiên		34.420,72	100	34.420,72	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	29.085,17	84,50	26.953,43	78,31
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.953,79	6,72	1.676,14	4,87
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.757,78</i>	<i>6,04</i>	<i>1.512,75</i>	<i>4,39</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.964,78	10,19	2.618,10	7,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.706,47	19,62	5.211,14	15,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.520,94	5,23	1.338,44	3,89
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			809,23	2,35
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	16.762,98	57,64	14.181,27	41,20
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	114,61	0,39	118,71	0,34
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	61,60	0,21	1.000,40	2,91
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.973,79	17,10	7.335,90	21,31
2.1	Đất quốc phòng	CQP	600,83	2,07	664,01	1,93
2.2	Đất an ninh	CAN	221,79	0,76	228,25	0,66
2.3	Đất cụm công nghiệp	CAN	33,09	0,11	299,25	0,87
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,23	0,06	381,36	1,11
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	93,24	0,32	127,36	0,37
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	85,73	0,29	205,69	0,60
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	DHT	2.533,77	8,71	3.586,87	10,42
-	Đất giao thông	DGT	933,89	3,21	1.415,06	4,11
-	Đất thủy lợi	DTL	1.020,07	3,51	1.347,87	3,92
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,28	0,01	8,48	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,55	0,02	6,74	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	53,44	0,18	67,92	0,20
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	23,81	0,08	40,51	0,12
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,04	0,01	141,96	0,41
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,54	0,00	2,29	0,01
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,31	0,03	32,38	0,09
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,80	0,02	17,45	0,05
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,73	0,01	1,23	0,00
-	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	472,37	1,62	499,81	1,45
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,41	0,01	0,41	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,15	0,01	0,15	0,10
-	Đất chợ	DCH	3,38	0,01	4,63	0,01
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	15,07	0,05	18,42	0,05
2.9	Đất khu vui chơi giải trí cộng đồng	DKV	0,00	0,01	37,73	0,11
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	357,04	1,23	716,04	2,08
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	51,71	0,18	169,67	0,49
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,80	0,04	19,06	0,06
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,25	0,01	3,25	0,01

2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	47,88	0,16	47,78	0,14
2.15	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	735,50	2,53	708,39	2,06
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	164,63	0,57	107,54	0,31
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,23	0,00	15,23	0,04
3	Đất chưa sử dụng	CSD	361,76	1,24	131,38	0,38

(Kèm theo phụ lục chi tiết)

1. 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.261,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	269,65
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>242,93</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	349,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	391,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,54
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.244,34
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,80
2	Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp	PNN	815,70
	Trong đó:		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,22
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	3,30
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	812,18
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	21,84

(Kèm theo phụ lục chi tiết)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích
1	Đất Nông nghiệp	NNP	109,95
1.1	Đất rừng sản xuất	RSX	102,08
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,10
1.3	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,77
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	120,42
2.1	Đất an ninh	CAN	0,13
2.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	2,50
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,24
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,10
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	58,00

2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	DHT	43,13
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,26
2.8	Đất khu vui chơi giải trí cộng đồng	DKV	0,08
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,54
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	1,62
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,82

(Kèm theo phụ lục chi tiết)

2. Vị trí, diện tích các loại đất thuộc chỉ tiêu đề thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Cam Lộ kèm theo Quyết định này.

3. Giao UBND huyện Cam Lộ hoàn chỉnh Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện (gồm bản đồ, bảng biểu, số liệu và báo cáo thuyết minh tổng hợp) theo chỉ tiêu các loại đất đã được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 theo quy định tại khoản 1, Điều 1 của Quyết định này”.

Điều 2. Các nội dung khác được giữ nguyên theo Quyết định số 2759/QĐ-UBND ngày 27/9/2021 của UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Cam Lộ chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên trang thông tin điện tử tỉnh. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm tin học tỉnh;
- Lưu: VT, KT_{Tuần}.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hà Sỹ Đồng